

Số: 225/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 1 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Điều kiện về năng lực, kinh nghiệm của thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định; kết nối, chia sẻ thông tin giữa Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các hệ thống thông tin khác; quản lý nhà nước về đấu thầu thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3a như sau:

“3a. Chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt thực hiện theo quy định tương ứng tại Chương IVa và Chương IVb Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.”;

c) Bổ sung khoản 3b vào sau khoản 3a như sau:

“3b. Xử lý vi phạm trong hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; giải quyết kiến nghị trong đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 61a và Chương VIIa Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.”.

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Bên mời quan tâm là cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý khu kinh tế (đối với dự án thực hiện tại khu kinh tế); Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực được giao thực hiện thủ tục mời quan tâm.”;

b) Bãi bỏ khoản 3;

c) Bổ sung khoản 4a và 4b vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Hồ sơ yêu cầu là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức chỉ định nhà đầu tư, bao gồm các yêu cầu thực hiện dự án đầu tư kinh doanh làm căn cứ để nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ đề xuất và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất.

4b. Hồ sơ đề xuất là toàn bộ tài liệu do nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu.”.

3. Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 4 như sau:

“7. Đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2a Điều 34 của Luật Đấu thầu, dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 34a của Luật Đấu thầu, nhà đầu tư không phải đáp ứng điều kiện về bảo đảm cạnh tranh quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều này.”.

4. Bổ sung điểm c và điểm d vào sau điểm b khoản 1 Điều 5 như sau:

“c) Nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi 5% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;

d) Nhà đầu tư nước ngoài mà có cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước được hưởng mức ưu đãi 2% khi đánh giá hồ sơ dự thầu.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Trường hợp có kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư do người có thẩm quyền giải quyết, nhà đầu tư có trách nhiệm nộp kinh phí giải quyết kiến nghị cho bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng giải quyết kiến nghị đồng thời với đơn kiến nghị.”.

6. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 8 như sau:

“4. Đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đăng tải quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 của Luật Đấu thầu trước khi tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm c khoản 1 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Người có thẩm quyền giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế; Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức lập hồ sơ đề xuất dự án gồm nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 47 của Luật Đấu thầu bảo đảm đáp ứng quy định tại Điều 1 của Nghị định này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đăng tải thông tin dự án đầu tư kinh doanh lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 11 như sau:

“5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đăng tải bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thủ tục mời quan tâm được áp dụng đối với dự án cần xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của Nghị định này. Dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định khoản 2a Điều 34 của Luật Đấu thầu hoặc dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 34a của Luật Đấu thầu không phải thực hiện thủ tục mời quan tâm.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Người có thẩm quyền giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã làm bên mời quan tâm.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bên mời quan tâm thực hiện trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 37, 38, 39, 40, 41 và 42 của Nghị định này. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đăng tải thông tin và mời quan tâm lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 40 như sau:

“1. Nhà đầu tư chuẩn bị và nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm. Thời gian chuẩn bị hồ sơ đăng ký thực hiện dự án tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời quan tâm đến ngày có thời điểm đóng thầu.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 45 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều như sau:

“Điều 45. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực”;

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Hồ sơ mời thầu không quy định tiêu chuẩn đánh giá kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự nhưng cần quy định nguyên tắc xử lý trong trường hợp nhà đầu tư nộp tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự để làm căn cứ xem xét, đề nghị trúng thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 57 của Nghị định này.

Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định nhà đầu tư phải có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, bên mời thầu, tổ chuyên gia xác định tiêu chuẩn đánh giá kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự trong hồ sơ mời thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.”;

c) Bãi bỏ khoản 3 và khoản 4.

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 50 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng phải đáp ứng điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, kinh doanh bất động sản và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; phải kế thừa quyền và nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư mà nhà đầu tư chuyển nhượng đã cam kết tại hồ sơ dự thầu và hợp đồng dự án.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Kể từ khi dự án thực hiện khai thác, vận hành, việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế mà không phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này phải được quy định tại hợp đồng.

Căn cứ quy định tại hợp đồng, người có thẩm quyền xem xét, chấp thuận đề nghị chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế.

Trường hợp chấp thuận đề nghị chuyển nhượng, người có thẩm quyền giao bên mời thầu rà soát, sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, trường hợp có yêu cầu phải điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 của Luật Đấu thầu (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này) hoặc điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư dẫn đến thay đổi nội dung hợp đồng dự án, người có thẩm quyền giao bên mời thầu phối hợp với cơ quan đăng ký đầu tư tại địa phương hướng dẫn nhà đầu tư, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư trúng thầu thành lập thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đồng thời giao bên mời thầu yêu cầu nhà đầu tư cập nhật, cam kết bảo đảm đáp ứng năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện dự án, rà soát nội dung hợp đồng để sửa đổi, bổ sung sau khi dự án đầu tư được điều chỉnh.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 54 như sau:

“3. Phê duyệt hồ sơ mời thầu hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế; Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt hồ sơ mời thầu.”.

15. Sửa đổi tên Điều 55 như sau:

“Điều 55. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã”.

16. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản Điều 56 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 1;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tổ thẩm định là các cơ quan, tổ chức, đơn vị độc lập với bên mời thầu, tổ chuyên gia được người có thẩm quyền giao nhiệm vụ, gồm:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ban quản lý khu kinh tế đối với dự án do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Trưởng Ban quản lý khu kinh tế phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thành lập tổ thẩm định gồm các cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 57 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trường hợp sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu mà có từ hai nhà đầu tư trở lên có điểm tổng hợp cao nhất và ngang nhau thì ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự cao hơn được xem xét, đề nghị trúng thầu. Trường hợp các nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự được đánh giá ngang nhau thì nhà đầu tư có điểm cao hơn về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương được xem xét, đề nghị trúng thầu.”;

b) Bổ sung khoản 9đ vào sau khoản 9d như sau:

“9đ. Trường hợp nhà đầu tư đang trong quá trình tham dự thầu nhưng bị sáp nhập thì nhà đầu tư sau khi sáp nhập được tiếp tục tham dự thầu và được kế thừa năng lực trong đấu thầu của nhà đầu tư bị sáp nhập.”;

c) Bãi bỏ các khoản 9b, 9c và 9d.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 58 như sau:

“1. Thẩm quyền kiểm tra hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư:

a) Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư tại các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương theo chức năng, thẩm quyền hoặc theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án thuộc phạm vi quản lý;

c) Đối với dự án do bộ, cơ quan ngang bộ là cơ quan quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

d) Đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương, Sở Tài chính tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, tổ chức giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án do mình là người có thẩm quyền trên địa bàn quản lý. Sở Tài chính có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư tại địa phương.”;

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 như sau:

“c) Người có thẩm quyền giao cá nhân hoặc đơn vị trực thuộc có chuyên môn về đấu thầu độc lập với bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định thực hiện việc giám sát hoạt động đấu thầu đối với tất cả các dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt hoặc một số dự án khác trong trường hợp cần thiết.”;

c) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Trách nhiệm của cá nhân hoặc đơn vị thực hiện giám sát hoạt động đấu thầu:

a) Trung thực, khách quan; không gây phiền hà cho bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định trong quá trình giám sát;

b) Yêu cầu bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan phục vụ quá trình giám sát;

c) Tiếp nhận thông tin phản ánh của nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân liên quan đến quá trình lựa chọn nhà đầu tư của dự án đang thực hiện giám sát;

d) Bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm về kết quả giám sát của mình;

e) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.”.

20. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 60 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026: Thực hiện thủ tục mời quan tâm qua mạng trong nước theo quy định tại Điều 61 của Nghị định này lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (sau đây gọi tắt là Hệ thống).”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư qua mạng đối với dự án đầu tư có sử dụng đất áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế trong nước theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ theo quy định tại Điều 62 của Nghị định này lên Hệ thống.”.

21. Bãi bỏ cụm từ “kinh nghiệm”, “và kinh nghiệm”, “tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự” tại các điều, khoản sau: khoản 4 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, khoản 2 Điều 20; điểm b khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 21; điểm b khoản 1 và điểm b khoản 4 Điều 23; điểm c khoản 2, khoản 3,

đoạn đầu khoản 4 Điều 38; khoản 2 Điều 40; khoản 2 Điều 41; khoản 2 Điều 44; khoản 6 Điều 45; điểm b và điểm đ khoản 1 Điều 48; điểm b khoản 3 Điều 61; điểm b khoản 1 Điều 63.

22. Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” tại điểm a khoản 1 Điều 58; thay thế cụm từ “Sở Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Sở Tài chính” tại điểm b khoản 2 Điều 10.

23. Thay thế cụm từ “Hội đồng tư vấn” bằng cụm từ “Hội đồng giải quyết kiến nghị” tại Điều 7.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 1 như sau:

a) Bổ sung điểm k.1 vào sau điểm k khoản 1 như sau:

“k.1) Khoản 5 Điều 87 về xử lý vi phạm trong hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Điều kiện về năng lực, kinh nghiệm của thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định; kết nối, chia sẻ thông tin giữa Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các hệ thống thông tin khác; quản lý nhà nước về đấu thầu thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.”.

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Bên mời quan tâm là cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan, đơn vị trực thuộc Ban quản lý khu kinh tế (đối với dự án thực hiện tại khu kinh tế); Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực được giao thực hiện thủ tục mời quan tâm.”;

b) Bãi bỏ khoản 3;

c) Bổ sung khoản 4a và 4b vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Hồ sơ yêu cầu là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức chỉ định nhà đầu tư, bao gồm các yêu cầu thực hiện dự án đầu tư kinh doanh làm căn cứ để nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ đề xuất và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất.

4b. Hồ sơ đề xuất là toàn bộ tài liệu do nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 như sau:

“g) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật về nhà ở khi có từ 02 nhà đầu tư trở lên quan tâm cùng đăng ký thực hiện; không bao gồm dự án nhà ở xã hội quy định tại các khoản 1, 2, 3 và điểm c khoản 4 Điều 84 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 68 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân quy định tại khoản 1 Điều 106 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân quy định tại Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm k khoản 2 như sau:

“k) Các dự án khác thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Luật Đất đai đồng thời thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai.”.

4. Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 5 như sau:

“7. Đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2a Điều 34 của Luật Đấu thầu hoặc dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 34a của Luật Đấu thầu, nhà đầu tư không phải đáp ứng điều kiện về bảo đảm cạnh tranh quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều này.”.

5. Bổ sung điểm c và điểm d vào sau điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

“c) Nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi 5% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;

d) Nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước được hưởng mức ưu đãi 2% khi đánh giá hồ sơ dự thầu.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Trường hợp có kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư do người có thẩm quyền giải quyết, nhà đầu tư có trách nhiệm nộp kinh phí giải quyết kiến nghị cho bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng giải quyết kiến nghị đồng thời với đơn kiến nghị.”.

7. Bổ sung khoản 4a và khoản 4b vào sau khoản 4 Điều 9 như sau:

“4a. Đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, quy trình, thủ tục chỉ định nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 44d của Nghị định này.

4b. Đối với dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 44b của Nghị định này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đăng tải quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 của Luật Đấu thầu trước khi tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Căn cứ danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, người có thẩm quyền giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế; Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức lập hồ sơ đề xuất dự án gồm nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 47 của Luật Đấu thầu bảo đảm đáp ứng quy định tại Điều 4 của Nghị định này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đăng tải thông tin dự án đầu tư có sử dụng đất lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 12 như sau:

“5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đăng tải bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 13 như sau:

“b) Quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này. Trường hợp dự án đầu tư có sử dụng đất có nhiều công năng, dự án được xác định căn cứ công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính theo quy định của pháp luật về xây dựng.”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 22 như sau:

“a) Việc đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm đánh giá năng lực của nhà đầu tư; đánh giá phương án đầu tư kinh doanh; hiệu quả sử dụng đất; hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương;”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 37 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thủ tục mời quan tâm được áp dụng đối với dự án cần xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại các điểm e, g, h và i khoản 2 Điều 4 của Nghị định này. Dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định khoản 2a Điều 34 của Luật Đấu thầu hoặc dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 34a của Luật Đấu thầu không phải thực hiện thủ tục mời quan tâm.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Người có thẩm quyền giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế; Ủy ban nhân dân cấp xã làm bên mời quan tâm.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đăng tải thông tin và mời quan tâm lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 39 như sau:

“4. Tiêu chuẩn đánh giá sơ bộ về năng lực của nhà đầu tư, gồm:

a) Yêu cầu vốn chủ sở hữu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 46 của Nghị định này;

b) Đối với dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, ngoài các tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản này, tiêu chuẩn đánh giá sơ bộ về năng lực gồm yêu cầu về sơ bộ phương án bồi thường, tái định cư theo quy định của pháp luật về nhà ở;

c) Đối với dự án đầu tư dự kiến triển khai trên quỹ đất có tài sản gắn liền với đất, hồ sơ mời quan tâm quy định giá trị của tài sản gắn liền với đất (trường hợp bán tài sản) hoặc giá trị còn của tài sản (trường hợp tài sản bị phá dỡ, hủy bỏ) theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Nhà đầu tư phải cam kết trong hồ sơ đăng ký thực hiện dự án việc nộp số tiền với giá trị của tài sản được xác định tại hồ sơ mời quan tâm trong trường hợp được chấp thuận là nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư. Giá trị này độc lập với nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 41 như sau:

“1. Nhà đầu tư chuẩn bị và nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm. Thời gian chuẩn bị hồ sơ đăng ký thực hiện dự án tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời quan tâm đến ngày có thời điểm đóng thầu.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 44a như sau:

“Điều 44a. Dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

Các dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được quy định tại khoản 1 Điều 34a của Luật Đấu thầu gồm:

1. Dự án có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ theo ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34a của Luật Đấu thầu.

2. Dự án có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34a của Luật Đấu thầu là dự án được thực hiện theo chỉ đạo tại nghị quyết, kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước.

3. Dự án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34a của Luật Đấu thầu là dự án thuộc lĩnh vực chiến lược, dự án đầu tư phát triển trọng điểm, quan trọng quốc gia trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có yêu cầu thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ.

4. Dự án có yêu cầu đặc thù về thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, thủ tục giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển hoặc có điều kiện đặc thù theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34a của Luật Đấu thầu gồm:

a) Dự án có yêu cầu cấp bách phải thực hiện ngay để bảo đảm hoàn thành tiến độ theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ, Nghị quyết của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, văn bản thông báo ý kiến, kết luận của Ban Thường vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Dự án có yêu cầu thực hiện ngay nhằm bảo đảm kết nối, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật giữa các công trình thuộc dự án theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ, Nghị quyết của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, văn bản thông báo ý kiến, kết luận của Ban Thường vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để đáp ứng yêu cầu về hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình đồng bộ, liên tục;

c) Dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử;

d) Dự án điện gió ngoài khơi theo quy định của pháp luật về điện lực mà nếu áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 2a Điều 34 của Luật Đấu thầu thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án;

đ) Dự án có điều kiện đặc thù khác mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 2a Điều 34 của Luật Đấu thầu thì không đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 44b như sau:

“Điều 44b. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Trong quá trình tổ chức lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc lập hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư), bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan có thẩm quyền) hoặc nhà đầu tư đề xuất áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 44a của Nghị định này và đề xuất nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có).

2. Thủ tục lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được thực hiện như sau:

a) Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, sau khi dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền giao một cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn) xem xét, đánh giá năng lực tài chính và điều kiện thực hiện dự án của nhà đầu tư theo chủ trương đầu tư dự án đã được phê duyệt. Nội dung đánh giá được quy định tại điểm c khoản này. Căn cứ báo cáo đánh giá của cơ quan chuyên môn, cơ quan có thẩm quyền quyết định nhà đầu tư được lựa chọn trong trường hợp đặc biệt;

b) Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền xem xét, đánh giá năng lực tài chính và điều kiện thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định tại điểm c khoản này trong quá trình tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc xem xét hồ sơ đề xuất dự án. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư) hoặc phê duyệt thông tin dự án đồng thời phê duyệt nhà đầu tư được lựa chọn trong trường hợp đặc biệt;

c) Việc xem xét năng lực tài chính và điều kiện thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này gồm các nội dung:

c.1) Khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này;

c.2) Khả năng triển khai phương án xây dựng, vận hành, kinh doanh, khai thác, quản lý công trình theo chủ trương đầu tư của dự án, đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư hoặc các điều kiện đặc thù khác của dự án;

c.3) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền xác định.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn nếu cần thiết. Đối với dự án quy định tại các khoản 1, khoản 2, điểm a và điểm b khoản 4 Điều 44a của Nghị định này, nhà đầu tư tổ chức triển khai đầu tư xây dựng công trình dự án đồng thời với thủ tục đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

Trường hợp không ký kết hợp đồng thì quyết định lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều này đồng thời là quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Đối với dự án phải triển khai ngay để đáp ứng yêu cầu cấp bách, quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh theo chỉ đạo tại nghị quyết, kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước thì việc lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư lập hồ sơ dự án gồm những nội dung quy định tại điểm b khoản này, gửi cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để xem xét, đánh giá theo quy định tại điểm c khoản này. Trường hợp nhà đầu tư đã lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư thì gửi hồ sơ này thay cho hồ sơ quy định tại điểm b khoản này;

b) Hồ sơ dự án gồm: Đề xuất sơ bộ dự án gồm thông tin về mục tiêu, quy mô, tổng vốn đầu tư, diện tích đất sử dụng, thời gian, tiến độ thực hiện dự án, phương án đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh, khai thác, quản lý công trình, cơ chế, chính sách thực hiện dự án, trong đó đề xuất áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt để thực hiện dự án, các ưu đãi, bảo đảm đầu tư (nếu có); hồ sơ năng lực gồm những nội dung: giới thiệu khái quát về lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh chính của nhà đầu tư; vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư và khả năng thu xếp nguồn vốn, giới thiệu các dự án, công trình đã thực hiện (nếu có); cam kết về trách nhiệm của nhà đầu tư trong việc bố trí vốn, đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng xây dựng công trình, sử dụng tài nguyên và đất đai, lao động và thực hiện trách nhiệm xã hội, chuyển giao công nghệ, cam kết nghĩa vụ thực hiện trong quá trình vận hành khai thác, các cam kết đáp ứng yêu cầu đặc thù dự án (nếu có) và các cam kết khác có liên quan;

c) Nội dung đánh giá gồm: sự phù hợp của đề xuất sơ bộ dự án với quy hoạch, định hướng xây dựng công trình dự án và các tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư cụ thể do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác định tính khả thi của phương án xây dựng, vận hành, kinh doanh, khai thác, quản lý công trình; khả năng đáp ứng các điều kiện bảo đảm an ninh, quốc phòng; khả năng đáp ứng yêu cầu về tiến độ cấp bách theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền (công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; thời điểm khởi công xây dựng, hoàn thành, đưa công trình vào khai thác, sử dụng); khả năng thực hiện các nghĩa vụ khác theo đề xuất của nhà đầu tư (nếu có); đánh giá năng lực tài chính thực hiện dự án của nhà đầu tư; các nội dung cần thiết khác theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

d) Sau khi có quyết định lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ đề xuất thực hiện dự án và thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật về đầu tư.

5. Đối với dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc phê duyệt thông tin dự án nhưng phát sinh các điều kiện đặc thù quy định tại Điều 44a của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt và phê duyệt nhà đầu tư

được lựa chọn theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này.

6. Trường hợp áp dụng quy trình, thủ tục quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà không đáp ứng được yêu cầu đặc thù của dự án, trong quá trình thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc phê duyệt thông tin dự án theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền được xây dựng phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện đáp ứng yêu cầu đặc thù của dự án.

7. Đối với dự án thuộc trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu mà có các điều kiện đặc thù quy định tại Điều 44a của Nghị định này, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét áp dụng quy trình, thủ tục tương ứng tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này. Quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt và phê duyệt nhà đầu tư đồng thời là quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

8. Hằng năm, cơ quan có thẩm quyền báo cáo kết quả triển khai dự án do nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện, bảo đảm dự án được thực hiện đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu.”.

18. Bổ sung Chương IVb gồm Điều 44c và Điều 44d vào sau Chương IVa như sau:

“Chương IVb CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 44c. Dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư

1. Các dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư được quy định tại khoản 2a Điều 34 của Luật Đấu thầu, gồm:

a) Dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư đó có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với công nghệ thuộc danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao;

b) Dự án cần tiếp tục lựa chọn nhà đầu tư trước đó đã triển khai hạ tầng số, nền tảng số nhằm bảo đảm tương thích, đồng bộ, kết nối về kỹ thuật;

c) Dự án cần đẩy nhanh tiến độ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia do nhà đầu tư đề xuất, gồm:

c.1) Dự án cần thực hiện để ngăn chặn, khắc phục ngay hoặc để xử lý kịp thời hậu quả gây ra do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, sự cố, thảm họa hoặc sự kiện bất khả kháng khác;

c.2) Dự án quan trọng quốc gia được áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo Nghị quyết của Quốc hội;

c.3) Dự án thuộc trường hợp chỉ định nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

c.4) Dự án cần đẩy nhanh tiến độ nhằm phục vụ lễ kỷ niệm, sự kiện cấp quốc gia, cấp tỉnh;

c.5) Dự án có hoạt động lấn biển nhằm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, văn bản thông báo ý kiến, kết luận của Ban Thường vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

c.6) Dự án phát triển đô thị theo mô hình TOD thuộc phạm vi dự án đường sắt quốc gia theo quy định của pháp luật về đường sắt.

2. Hằng năm, cơ quan có thẩm quyền báo cáo kết quả triển khai dự án do nhà đầu tư được chỉ định thực hiện, bảo đảm dự án được thực hiện đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đầu tư.

Điều 44d. Quy trình chỉ định nhà đầu tư

1. Quy trình chỉ định nhà đầu tư

a) Quy trình thông thường được áp dụng đối với dự án do cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư) hoặc hồ sơ đề xuất thực hiện dự án (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư);

b) Quy trình chỉ định rút gọn được áp dụng đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất.

2. Quy trình chỉ định nhà đầu tư thông thường theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Căn cứ quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản phê duyệt thông tin dự án đầu tư, cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư;

b) Lập hồ sơ yêu cầu:

Bên mời thầu tổ chức lập hồ sơ yêu cầu gồm nội dung quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định này, trừ nội dung yêu cầu nhà đầu tư thực hiện bảo đảm dự thầu.

Người có thẩm quyền, bên mời thầu (trong trường hợp được ủy quyền phê duyệt hồ sơ yêu cầu) không phải thẩm định hồ sơ yêu cầu; trường hợp cần thẩm định thì tổ chức thẩm định hồ sơ yêu cầu theo quy định tại Điều 54 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

c) Phê duyệt hồ sơ yêu cầu:

Người có thẩm quyền, bên mời thầu phê duyệt hồ sơ yêu cầu, trong đó xác định nhà đầu tư được đề nghị chỉ định và gửi hồ sơ yêu cầu cho nhà đầu tư;

d) Chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất:

Nhà đầu tư được đề nghị chỉ định chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu;

đ) Đánh giá hồ sơ đề xuất:

Bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại hồ sơ yêu cầu.

Trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất, nhà đầu tư được làm rõ, sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề xuất;

e) Phê duyệt và công khai kết quả chỉ định nhà đầu tư:

Cơ quan có thẩm quyền không phải thẩm định kết quả chỉ định nhà đầu tư; trường hợp cần thẩm định thì tổ chức thẩm định theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

Việc phê duyệt kết quả chỉ định nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định này mà không phải phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, không phải xếp hạng nhà đầu tư.

Việc công khai kết quả chỉ định nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này;

g) Đàm phán, hoàn thiện, ký kết và công khai hợp đồng dự án:

Bên mời thầu và nhà đầu tư tổ chức đàm phán, hoàn thiện hợp đồng theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này. Việc ký kết và đăng tải thông tin chủ yếu của hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nhà đầu tư không thành công, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Luật Đấu thầu.

3. Quy trình chỉ định nhà đầu tư rút gọn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Sau khi có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản phê duyệt thông tin dự án, bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền dự thảo quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư kèm theo dự thảo hợp đồng, trong đó thuyết minh căn cứ áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư;

b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả chỉ định nhà đầu tư; quyết định gồm nội dung quy định tại các điểm a, b và d khoản 2 Điều 28 của Nghị định này. Bên mời thầu đăng tải kết quả chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại Điều 29 Nghị định này;

c) Căn cứ quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản phê duyệt thông tin dự án, quyết định phê duyệt kết quả chỉ định nhà đầu tư, bên mời thầu xây dựng yêu cầu về năng lực và yêu cầu nhà đầu tư đề xuất về hiệu quả sử dụng đất hoặc hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương. Bên mời thầu đánh giá đề xuất của nhà đầu tư theo phương pháp đạt, không đạt.

Trường hợp nhà đầu tư đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu, bên mời thầu đàm phán, hoàn thiện dự thảo hợp đồng với nhà đầu tư, các bên liên quan (nếu có) về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện dự án và nội dung cần thiết khác (nếu có). Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nhà đầu tư không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

d) Căn cứ kết quả đàm phán, việc ký kết và đăng tải thông tin chủ yếu của hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

4. Đối với dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 44c của Nghị định này có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ, nhà đầu tư tổ chức triển khai đầu tư xây dựng công trình dự án đồng thời với thủ tục đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

5. Đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 44c của Nghị định này phát sinh yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh theo chỉ đạo tại nghị quyết, kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước thì việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 44b của Nghị định này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 46 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều như sau:

“Điều 46. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực”;

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Hồ sơ mời thầu không quy định tiêu chuẩn đánh giá kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự nhưng cần quy định nguyên tắc xử lý trong trường hợp nhà đầu tư nộp tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự để làm căn cứ xem xét, đề nghị trúng thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 59 của Nghị định này.

Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định nhà đầu tư phải chứng minh có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự khi tham dự thầu, bên mời thầu, tổ chuyên gia xác định tiêu chuẩn đánh giá kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.”;

c) Bãi bỏ khoản 3 và khoản 4.

20. Bổ sung điểm e vào sau điểm d khoản 2 Điều 47 như sau:

“e) Đối với dự án đầu tư dự kiến triển khai trên quỹ đất có tài sản gắn liền với đất, hồ sơ mời thầu quy định giá trị của tài sản gắn liền với đất (trường hợp bán tài sản) hoặc giá trị còn của tài sản (trường hợp tài sản bị phá dỡ, hủy bỏ) theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Nhà đầu tư phải cam kết trong hồ sơ dự thầu việc nộp số tiền với giá trị của tài sản được xác định tại hồ sơ mời thầu. Giá trị này độc lập với nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước nhà đầu tư đề xuất theo quy định tại Điều 48 hoặc Điều 49 Nghị định này, nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 48 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Tất cả các khu đất, quỹ đất, thửa đất đã đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư có cùng mục đích sử dụng đất với quỹ đất dự kiến thực hiện dự án đang tổ chức đấu thầu. Trường hợp quỹ đất dự kiến thực hiện dự án có nhiều mục đích sử dụng thì được tham chiếu tất cả các khu đất, quỹ đất, thửa đất đã đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư có cùng mục đích sử dụng đất với toàn bộ quỹ đất dự kiến thực hiện dự án (nếu có) và có cùng mục đích sử dụng đất với phần đất có diện tích lớn nhất thuộc quỹ đất dự kiến thực hiện dự án;”;

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 4 như sau:

“d) Trường hợp bên mời thầu xác định có diễn biến bất thường của giá đất khi xác định khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc không tham chiếu các khu đất, quỹ đất, thửa đất có tỷ lệ tăng qua đầu giá cao hơn 20% so với mức tăng bình quân sau trúng đấu giá của các khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Khu đất, quỹ đất, thửa đất tương đồng về địa điểm được xác định như sau:

a) Cùng địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi triển khai thực hiện dự án đang tổ chức đấu thầu. Trường hợp dự án thuộc từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên, khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu được xác định trên địa bàn của tất cả các đơn vị hành chính này. Đối với dự án có công trình, hạng mục công trình theo tuyến, khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu được xác định theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi đầu tư xây dựng công trình chính của dự án;

b) Trường hợp đơn vị hành chính cấp xã nơi thực hiện dự án không có khu đất, quỹ đất, thửa đất đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì sử dụng khu đất, quỹ đất, thửa đất thuộc đơn vị hành chính cấp xã khác của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có vị trí giáp ranh với đơn vị hành chính cấp huyện nơi thực hiện dự án để tham chiếu. Trường hợp giáp ranh với nhiều đơn vị hành chính cấp xã, việc xác định đơn vị hành chính cấp xã khác do người có thẩm quyền xem xét, quyết định cụ thể.

Trường hợp đơn vị hành chính cấp xã giáp ranh không có khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu thì sử dụng khu đất, quỹ đất, thửa đất của các đơn vị hành chính cấp xã còn lại của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Trường hợp đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi thực hiện dự án không có khu đất, quỹ đất, thửa đất đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản này thì sử dụng khu đất, quỹ đất, thửa đất có kết quả đấu giá để thực hiện dự án trong thời gian từ 04 đến 07 năm liền kề gần nhất trước ngày có văn bản phê duyệt bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư, bảo đảm tính tương đồng về địa điểm theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này để tham chiếu. Thời gian tham chiếu do người có thẩm quyền xem xét, quyết định cụ thể;

d) Trường hợp trong thời gian quy định tại điểm c khoản này có sự thay đổi mô hình tổ chức chính quyền địa phương thì khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu được xác định tại tất cả các địa bàn đơn vị hành chính cấp xã có công trình, hạng mục của dự án (trong thời gian sau thời điểm thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp) và khu đất, quỹ đất, thửa đất tại địa bàn

đơn vị hành chính cấp huyện (trong thời gian tham chiếu trước thời điểm thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp).”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Trường hợp không có khu đất, quỹ đất, thửa đất đã đấu giá để tham chiếu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này thì sử dụng tỷ lệ tăng bình quân của giá trị nộp ngân sách nhà nước của tất cả các dự án đầu tư có sử dụng đất có cùng mục đích sử dụng đất với mục đích sử dụng đất của quỹ đất dự kiến thực hiện dự án đã có kết quả đấu thầu trên địa bàn hành chính cấp tỉnh trong thời gian 05 năm liền kề gần nhất trước ngày có văn bản phê duyệt bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và điều kiện cụ thể của từng địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan, đơn vị chuyên môn về đất đai chủ trì, phối hợp với bên mời thầu thống kê khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này làm cơ sở xác định giá trị m trong hồ sơ mời thầu.

Trường hợp được ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị có chức năng quản lý về đất đai chủ trì thống kê khu đất, quỹ đất tham chiếu quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này làm cơ sở xác định giá trị m trong hồ sơ mời thầu.”.

22. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 52 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng phải đáp ứng điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, kinh doanh bất động sản và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; phải kế thừa quyền và nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư mà nhà đầu tư chuyển nhượng đã cam kết tại hồ sơ dự thầu và hợp đồng dự án.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Kể từ khi dự án thực hiện khai thác, vận hành, việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế mà không phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này phải được quy định tại hợp đồng.

Căn cứ quy định tại hợp đồng, người có thẩm quyền xem xét, chấp thuận đề nghị chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế.

Trường hợp chấp thuận đề nghị chuyển nhượng, người có thẩm quyền giao bên mời thầu rà soát, sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, trường hợp có yêu cầu phải điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 của Luật Đấu thầu (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này) hoặc điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư dẫn đến thay đổi nội dung hợp đồng dự án, người có thẩm quyền giao bên mời thầu phối hợp với cơ quan đăng ký đầu tư tại địa phương hướng dẫn nhà đầu tư, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư trúng thầu thành lập thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đồng thời giao bên mời thầu yêu cầu nhà đầu tư cập nhật, cam kết bảo đảm đáp ứng năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện dự án, rà soát nội dung hợp đồng để sửa đổi, bổ sung sau khi dự án đầu tư được điều chỉnh.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 56 như sau:

“3. Phê duyệt hồ sơ mời thầu hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt hồ sơ mời thầu.”.

24. Sửa đổi tên Điều 57 như sau:

“Điều 57. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã”.

25. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản Điều 58 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 1;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tổ thẩm định là các cơ quan, tổ chức, đơn vị được người có thẩm quyền giao nhiệm vụ thẩm định, phải độc lập với bên mời thầu, tổ chuyên gia. Tổ thẩm định gồm:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ban quản lý khu kinh tế đối với dự án do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Trưởng Ban quản lý khu kinh tế phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thành lập tổ thẩm định gồm các cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc.”.

26. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trường hợp sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu mà có từ hai nhà đầu tư trở lên có điểm tổng hợp cao nhất và ngang nhau thì ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự cao hơn được xem xét, đề nghị trúng thầu. Trường hợp các nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự được đánh giá ngang nhau thì nhà đầu tư có điểm cao hơn về hiệu quả sử dụng đất đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này hoặc nhà đầu tư có điểm cao hơn về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương đối với dự án quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định này được xem xét, đề nghị trúng thầu.”;

b) Bổ sung khoản 10a vào sau khoản 10 như sau:

“10a. Trường hợp nhà đầu tư đang trong quá trình tham dự thầu nhưng bị sáp nhập thì nhà đầu tư sau khi sáp nhập được tiếp tục tham dự thầu và được kế thừa năng lực trong đấu thầu của nhà đầu tư bị sáp nhập.”;

c) Bãi bỏ các khoản 11, khoản 12, khoản 13.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 60 như sau:

“1. Thẩm quyền kiểm tra hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư:

a) Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư tại các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương theo chức năng, thẩm quyền hoặc theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án thuộc phạm vi quản lý;

c) Đối với dự án do bộ, cơ quan ngang bộ là cơ quan quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu tổ chức

kiểm tra hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

d) Đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương, Sở Tài chính tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư.”.

28. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 61 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, tổ chức giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án do mình là người có thẩm quyền trên địa bàn quản lý. Sở Tài chính chịu trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư tại địa phương mình.”;

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 như sau:

“c) Người có thẩm quyền giao cá nhân hoặc đơn vị trực thuộc có chuyên môn về đấu thầu độc lập với bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định thực hiện việc giám sát hoạt động đấu thầu đối với tất cả các dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt hoặc một số dự án khác trong trường hợp cần thiết.”;

c) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Trách nhiệm của cá nhân hoặc đơn vị thực hiện giám sát hoạt động đấu thầu:

a) Trung thực, khách quan; không gây phiền hà cho bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định trong quá trình giám sát;

b) Yêu cầu bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan phục vụ quá trình giám sát;

c) Tiếp nhận thông tin phản ánh của nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân liên quan đến quá trình lựa chọn nhà đầu tư của dự án đang thực hiện giám sát;

d) Bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm về kết quả giám sát của mình;

e) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.”.

29. Bổ sung Điều 61a vào sau Điều 61 như sau:

“Điều 61a. Xử lý vi phạm trong hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Thời gian cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, bao gồm cả cá nhân thuộc cơ quan có thẩm quyền, bên mời quan tâm, bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định:

a) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 03 năm đến 05 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các khoản 1, 2, 4 và điểm a khoản 3 Điều 16 của

Luật Đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 01 năm đến 03 năm đối với một trong các hành vi vi phạm điểm c khoản 3; khoản 5 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 06 tháng đến 01 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 6 và khoản 7 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

2. Đối với nhà đầu tư liên danh, việc cấm tham gia hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Chỉ cấm tham gia hoạt động đối với thành viên liên danh có hành vi vi phạm thuộc trường hợp quy định tại các điểm c khoản 3, khoản 4, các điểm b, c, d, đ khoản 5, các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 6, khoản 7 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

b) Cấm tham gia với tất cả thành viên liên danh khi một hoặc một số thành viên có hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

3. Thời hiệu áp dụng biện pháp cấm tham gia hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này là 10 năm tính từ ngày xảy ra hành vi vi phạm.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được một trong các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị của bên mời thầu kèm theo các tài liệu chứng minh hành vi vi phạm;

b) Kiến nghị tại kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, kết luận kiểm tra của đoàn kiểm tra;

c) Kết quả giải quyết kiến nghị của Hội đồng giải quyết kiến nghị;

d) Các văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong đó xác định hành vi vi phạm.

5. Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu bao gồm các nội dung:

a) Tên tổ chức, cá nhân vi phạm;

b) Nội dung vi phạm, căn cứ pháp lý để xử lý vi phạm và thời gian cấm tương ứng với từng hành vi vi phạm; tổng thời gian cấm (trường hợp vi phạm từ 02 hành vi trở lên); phạm vi cấm;

c) Hiệu lực thi hành quyết định.

30. Bổ sung Chương VIIIA gồm các Điều 61b, 61c và 61d vào sau Chương VIII như sau:

“Chương VIIIa
GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ TRONG ĐẤU THẦU
LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 61b. Điều kiện xem xét, giải quyết kiến nghị

1. Đối với kiến nghị về các vấn đề trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư, để được xem xét, giải quyết thì đơn kiến nghị phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối với kiến nghị về nội dung hồ sơ mời thầu, đơn kiến nghị là đơn của các cơ quan, tổ chức quan tâm đến dự án; đối với các nội dung khác về quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, đơn kiến nghị phải là của nhà đầu tư tham dự thầu;

b) Đơn kiến nghị phải có chữ ký, đóng dấu (nếu có) được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức gửi đơn hoặc được ký số thông qua tài khoản, gửi lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo lộ trình lựa chọn nhà đầu tư qua mạng;

c) Nhà đầu tư phải gửi đơn kiến nghị đến bên mời thầu, người có thẩm quyền trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 61c của Nghị định này.

2. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư, để được xem xét, giải quyết kiến nghị, nhà đầu tư phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đơn kiến nghị phải là của nhà đầu tư tham dự thầu;

b) Đơn kiến nghị phải có chữ ký, đóng dấu (nếu có) của người đại diện hợp pháp của nhà đầu tư tham dự thầu hoặc được ký số thông qua tài khoản, gửi lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo lộ trình lựa chọn nhà đầu tư qua mạng;

c) Nội dung kiến nghị chưa được nhà đầu tư khởi kiện, khiếu nại, tố cáo;

d) Nội dung kiến nghị liên quan đến kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu;

đ) Chi phí giải quyết kiến nghị được nhà đầu tư có kiến nghị nộp cho bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị (sau đây gọi là bộ phận thường trực). Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà đầu tư, bộ phận thường trực có trách nhiệm gửi thông báo cho nhà đầu tư về mức chi phí giải quyết kiến nghị, cách thức nộp chi phí giải quyết kiến nghị. Nhà đầu tư có trách nhiệm nộp chi phí giải quyết kiến nghị trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của bộ phận thường trực. Trường hợp nhà đầu tư không nộp chi phí giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư được coi là không đáp ứng điều kiện để xem xét, giải quyết kiến nghị;

e) Nhà đầu tư phải gửi đơn kiến nghị đến người có thẩm quyền, bộ phận thường trực trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 61c của Nghị định này.

3. Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, người có trách nhiệm giải quyết kiến nghị thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức về việc không xem xét, giải quyết kiến nghị.

Điều 61c. Quy trình giải quyết kiến nghị

1. Việc giải quyết kiến nghị về các vấn đề trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo quy trình sau đây:

a) Nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức gửi đơn kiến nghị về hồ sơ mời thầu đến bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu. Nhà đầu tư gửi đơn kiến nghị các nội dung khác về quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư đến bên mời thầu trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

b) Bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức.

c) Trường hợp nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị hoặc quá thời hạn quy định tại điểm b khoản này bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức có quyền gửi đơn kiến nghị đến người có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được đơn giải quyết kiến nghị của bên mời thầu;

d) Người có thẩm quyền có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức.

2. Việc giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo quy trình sau đây:

a) Nhà đầu tư gửi đơn kiến nghị đến bên mời thầu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà đầu tư được đăng tải lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Bên mời thầu có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà đầu tư;

c) Trường hợp nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị hoặc quá thời hạn quy định tại điểm b khoản này bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn bản kiến nghị đến bộ phận thường trực của Hội đồng giải quyết kiến nghị theo quy định tại khoản 1 Điều 61d của Nghị định này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn giải quyết kiến nghị hoặc ngày nhận được đơn giải quyết kiến nghị của nhà đầu tư.

d) Hội đồng giải quyết kiến nghị xem xét đơn của nhà đầu tư trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Hội đồng giải quyết kiến nghị được thành lập, báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

đ) Người có thẩm quyền có văn bản giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Hội đồng giải quyết kiến nghị.

e) Trường hợp cần thiết, Hội đồng giải quyết kiến nghị báo cáo người có thẩm quyền xem xét tạm dừng việc ký kết, thực hiện hợp đồng. Trường hợp chấp thuận đề xuất của Hội đồng giải quyết kiến nghị, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Hội đồng, người có thẩm quyền có văn bản thông báo cho bên mời thầu tạm dừng việc ký kết, thực hiện hợp đồng, trong đó xác định rõ thời gian tạm dừng.

3. Văn bản giải quyết kiến nghị được gửi đến nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức có đơn kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bên mời thầu, người có thẩm quyền. Văn bản giải quyết kiến nghị phải có kết luận về nội dung mà nhà đầu tư kiến nghị, trong đó:

a) Trường hợp kiến nghị được kết luận là đúng thì trong văn bản giải quyết kiến nghị phải nêu rõ biện pháp, cách thức và thời gian để khắc phục hậu quả (nếu có);

b) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là không đúng thì văn bản trả lời phải giải thích rõ lý do.

4. Trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết kiến nghị của bên mời thầu, người có thẩm quyền, Hội đồng giải quyết kiến nghị, nhà đầu tư có quyền khởi kiện ra Tòa án.

5. Nhà đầu tư được quyền rút đơn kiến nghị trong quá trình giải quyết kiến nghị. Văn bản đề nghị rút đơn kiến nghị phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư hoặc người ký đơn dự thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

Điều 61d. Thành phần, trách nhiệm và hoạt động của Hội đồng giải quyết kiến nghị

1. Hội đồng giải quyết kiến nghị và bộ phận thường trực được quy định như sau:

a) Hội đồng giải quyết kiến nghị do Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập có trách nhiệm giải quyết kiến nghị trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ yêu cầu;

b) Hội đồng giải quyết kiến nghị do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Trưởng ban quản lý khu kinh tế thành lập để giải quyết kiến nghị đối với dự án do bộ, cơ quan ngang bộ, Ban quản lý khu kinh tế làm cơ quan có thẩm quyền. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu của bộ, cơ quan ngang bộ, Ban quản lý khu kinh tế là bộ phận thường trực của Hội đồng;

c) Hội đồng giải quyết kiến nghị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập để giải quyết kiến nghị đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm cơ quan có thẩm quyền; Sở Tài chính là bộ phận thường trực của Hội đồng.

Bộ phận thường trực thực hiện các nhiệm vụ về hành chính do Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định; tiếp nhận và quản lý chi phí do nhà thầu có kiến nghị nộp.

2. Thành phần Hội đồng giải quyết kiến nghị

a) Hội đồng giải quyết kiến nghị gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch (nếu cần thiết), bộ phận thường trực, đại diện của cơ quan có liên quan và đại diện của hiệp hội nghề nghiệp, chuyên gia, nhà khoa học (nếu có);

b) Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là đại diện của Bộ Tài chính. Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này là đại diện của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu thuộc các cơ quan này. Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định tại điểm c khoản 1 Điều này là đại diện của Sở Tài chính;

c) Thành viên Hội đồng giải quyết kiến nghị không được là người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp với người ký đơn kiến nghị, cá nhân thuộc tổ chuyên gia, tổ thẩm định và người ký quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Hoạt động của Hội đồng giải quyết kiến nghị được quy định như sau:

a) Hội đồng giải quyết kiến nghị được thành lập trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bộ phận thường trực nhận được đơn kiến nghị do nhà đầu tư nộp theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 61b của Nghị định này;

b) Hội đồng giải quyết kiến nghị hoạt động theo từng vụ việc, làm việc theo nguyên tắc tập thể theo chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng và quyết định theo đa số. Thành viên được quyền bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình;

c) Hội đồng giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà đầu tư, bên mời thầu và các cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan cung cấp thông tin của dự án và các thông tin liên quan khác để thực hiện nhiệm vụ;

d) Hội đồng giải quyết kiến nghị tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.”.

31. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 62 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026: Thực hiện thủ tục mời quan tâm qua mạng trong nước theo quy định tại Điều 63 của Nghị định này lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (sau đây gọi tắt là Hệ thống).”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư qua mạng đối với dự án đầu tư có sử dụng đất áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế trong nước theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ theo quy định tại Điều 64 của Nghị định này lên Hệ thống.”.

32. Bãi bỏ Điều 67.

33. Bãi bỏ cụm từ “kinh nghiệm”, “và kinh nghiệm”, “tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự” tại các điều, khoản sau: khoản 4 Điều 18; khoản 1 Điều 20; Điều 21; điểm b khoản 1 Điều 22; điểm b khoản 1 và điểm b khoản 4 Điều 24; điểm d khoản 2, khoản 3, khoản 6 Điều 39; khoản 2 và khoản 4 Điều 41; khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 45; khoản 6 Điều 46; điểm b và điểm e khoản 1 Điều 50; khoản 10 Điều 59; điểm b khoản 3 Điều 63; điểm b khoản 3 Điều 64; điểm b khoản 1 Điều 65.

34. Thay thế cụm từ “dự án đầu tư xây dựng công trình năng lượng” bằng cụm từ “dự án đầu tư kinh doanh điện lực” tại các điều, khoản sau: điểm i khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 14; điểm d khoản 2 Điều 19; khoản 4 Điều 45; điểm m khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 47; khoản 2 Điều 49.

35. Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” tại điểm a khoản 1 Điều 60; thay thế cụm từ “Sở Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Sở Tài chính” tại điểm b khoản 2 Điều 11.

36. Thay thế cụm từ “Hội đồng tư vấn” bằng cụm từ “Hội đồng giải quyết khiếu nại” tại Điều 8.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định và các điều khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Điều 1 và Điều 3 của Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

b) Điều 9 và Điều 10 của Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

3. Quy định chuyển tiếp:

a) Đối với dự án đã phát hành hồ sơ mời thầu và đã mở thầu theo quy định của Nghị định số 23/2024/NĐ-CP hoặc Nghị định số 115/2024/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu theo hồ sơ mời thầu đã phát hành;

b) Đối với dự án đã phát hành thông báo mời quan tâm, hồ sơ mời quan tâm lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và đã mở thầu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án theo hồ sơ mời quan tâm đã được phát hành.

Trường hợp có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm thì thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này;

c) Đối với dự án đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư nhưng đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức đàm phán, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu đã phát hành theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15) và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

d) Đối với dự án đang lập hồ sơ mời quan tâm; lập, thẩm định hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, bên mời quan tâm, bên mời thầu tổ chức lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này;

đ) Đối với dự án đã phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa mở thầu thì bên mời quan tâm, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét tiếp tục mời quan tâm, mời thầu theo hồ sơ đã phát hành hoặc gia hạn thời điểm mở thầu để sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này;

e) Đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 44b của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 2 của Nghị định này) có hồ sơ hợp lệ được Bộ Tài chính hoặc cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận theo quy định của pháp luật về đầu tư nhưng đến ngày Nghị định này có

hiệu lực thi hành chưa tổ chức thẩm định chủ trương đầu tư hoặc chưa hoàn thành báo cáo thẩm định chủ trương đầu tư thì Bộ Tài chính hoặc cơ quan đăng ký đầu tư tiếp tục tổ chức thẩm định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư; đồng thời chuyển 01 bộ hồ sơ mà nhà đầu tư đã nộp cho Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng để thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Nghị định này;

g) Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng dự án mà pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng không có quy định hoặc cần sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án để bảo đảm hiệu quả dự án thì các bên được thỏa thuận sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15), Nghị định này và pháp luật liên quan có hiệu lực tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng;

h) Trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc triển khai dự án đầu tư kinh doanh thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và các nội dung của Nghị định số 23/2024/NĐ-CP, Nghị định số 115/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2025/NĐ-CP), văn bản hướng dẫn có liên quan còn phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15);

i) Trong thời gian các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định này chưa có hiệu lực thi hành, tổ chức, cá nhân có liên quan được áp dụng các văn bản hướng dẫn quy định chi tiết Luật Đấu thầu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15), Nghị định số 23/2024/NĐ-CP, Nghị định số 115/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2025/NĐ-CP) để lập, chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu và các hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư cho phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15), Nghị định này;

k) Đối với dự án do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trường hợp sắp xếp đơn vị hành chính, cơ quan, tổ chức, đơn vị được hình thành sau sắp xếp tiếp nhận hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng dự án để tiếp tục thực hiện dự án; kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm quy định tại hợp đồng dự án của cơ quan, tổ chức, đơn vị trước khi sắp xếp, sửa đổi hợp đồng dự án trong trường hợp cần thiết, bảo đảm triển khai dự án, hợp đồng dự án bình thường, liên tục, thông suốt.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Hồng Hà